



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ký hiệu: 909/18990925

Ngày: 16/9/2025

Trang: 01-02

I. Đơn vị gửi mẫu: Công ty TNHH đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hoà

II. Địa chỉ: khu vực Tân Hoà, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

III. Thông tin mẫu phân tích theo yêu cầu của khách hàng:

- Nước thải (NT) đầu ra của HTXL nước thải (1530790; 588098)

Lượng mẫu: 4,5 lít

IV. Thời gian:

Nhận mẫu: 03/9/2025

Thử nghiệm: 03/9/2025-16/9/2025

Lưu mẫu: 07 ngày

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1	pH ^(a,d)	-	TCVN 6492:2011	6,29
2	Nhiệt độ ^(a,d)	°C	SMEWW 2550B:2023	24,9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/l	TCVN 6625:2000	2 (LOQ=2,62)
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(a)	mg/l	SMEWW 5220 C:2023	14
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	8
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/l	TCVN 5988:1995	0,67 (LOQ=1,0)
7	Độ màu ^(a)	Pt-co	TCVN 6185:2015	6 (LOQ=15)
8	Tổng nitơ (T-N) ^(a,b)	mg/l	TCVN 6638:2000	9,86
9	Tổng photpho (T-P) ^(a)	mg/l	SMEWW 4500-P.B&D:2023	2,63
10	Sulfua (S ²⁻) ^(a)	mg/l	SMEWW 4500S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOQ=0,04)
11	Clo dư ^(a)	mg/l	TCVN 6225-3:1996	KPH (MDL=0,12)
12	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/l	TCVN 6194:1996	51
13	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/l	SMEWW 4500F ⁻ .B&D:2023	1,17
14	Sắt (Fe) ^(a)	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2023	0,03 (LOQ=0,05)
15	Coliform ^(a)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	4,5
16	Cyanua (CN ⁻) ^(c)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ .C&E:2023	KPH (MDL=0,002)
17	Mangan (Mn) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)
18	Đồng (Cu) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)
19	Kẽm (Zn) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)
20	Niken (Ni) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,05
21	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)





SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH GIA LAI
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CENTER OF ENVIRONMENTAL AND NATURAL RESOURCES MONITORING
Địa chỉ số: 174 Trần Hưng Đạo, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai Điện thoại: 056-6544468;6533368

22	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0002)
23	Asen (As) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)
24	Thủy ngân (Hg) ^(c)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)
25	Crom (VI) ^(c)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)
26	Crom (III) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,0088
27	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(c)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)
28	Tổng Phenol ^(c)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,003)
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(c)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,01)
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(c)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,3)
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(c)	μ g/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	KPH (MDL=0,02)
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(c)	μ g/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	KPH (MDL=0,15)
33	Polyclobiphenyl (PCB) ^(c)	μ g/L	US EPA 3510C + US EPA 3630C US EPA 3665A + US EPA 8270E	KPH (MDL=0,1)

V. Ghi chú:

- Không được trích sao nội dung của phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường;
- Phòng thí nghiệm đã đạt chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (số hiệu: VIMCERTS 014);
- Kết quả trong phiếu này chỉ có giá trị cho mẫu thử nghiệm;
- (a): Các chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts 014
- (b): Các chỉ tiêu được chứng nhận VILAS 671
- (d): Các chỉ tiêu theo yêu cầu khách hàng
- (KPH): Không phát hiện, (LOQ): giới hạn định lượng; (LOD): giới hạn phát hiện
- (Mô tả mẫu): nước vàng nhạt
- (c): Các chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ

PHÒNG QT-PT

Nguyễn Thị Ngọc Đường



GIÁM ĐỐC

Trần Đoàn Khoa Tiến